

— Cấp phát và giám đốc vốn kiến thiết cơ bản của các ngành văn hóa giáo dục ở trung ương và cấp khu.

— Nghiên cứu chế độ tiêu chuẩn chi tiêu về sự nghiệp văn hóa giáo dục.

2) Phòng xã hội, y tế:

— Thẩm tra dự toán, quyết toán kinh phí sự nghiệp của các ngành xã hội y tế ở trung ương và cấp khu.

— Thẩm tra kế hoạch thu chi tài vụ của các xí nghiệp quốc doanh thuộc các ngành xã hội, y tế ở trung ương và cấp khu. Phân tích tình hình thực hiện kế hoạch.

— Cấp phát và giám đốc vốn kiến thiết cơ bản của các ngành xã hội, y tế ở trung ương và cấp khu.

— Nghiên cứu chế độ tiêu chuẩn chi tiêu về sự nghiệp xã hội, y tế.

— Tổng hợp dự toán, quyết toán; kế hoạch thu chi và làm công tác thống kê, văn thư của Vụ.

B- VỤ TÀI VỤ KIẾN THIẾT KINH TẾ

Điều 4. — Vụ Tài vụ kiến thiết kinh tế gồm năm phòng:

- Phòng tài vụ công nghiệp
- Phòng tài vụ thương nghiệp
- Phòng tài vụ giao thông
- Phòng tài vụ nông lâm — kiến trúc thủy lợi
- Phòng tổng hợp.

Điều 5. — Nhiệm vụ của mỗi phòng quy định như sau:

1) Các phòng tài vụ công nghiệp, thương nghiệp, nông lâm — thủy lợi kiến trúc, trong phạm vi ngành mình theo dõi:

- Thẩm tra quyết toán từng tháng, từng quý, từng năm của các ngành.
- Thẩm tra kế hoạch thu chi tài vụ của các ngành.
- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch dò, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch về mọi mặt.
- Thẩm duyệt kế hoạch sử dụng tiền và dự toán từng tháng, từng quý của các ngành.

2) Phòng Tổng hợp:

- Tổng hợp tài chính về phần kiến thiết kinh tế.
- Theo dõi kiểm tra tình hình hoàn thành kế hoạch thu chi từng tháng, từng quý, từng năm.
- Theo dõi thu thập và làm báo cáo tình hình kinh tế về các mặt, làm công tác thống kê.

— Nghiên cứu và theo dõi việc chấp hành các chế độ tài vụ và các chế độ có liên quan.

— Làm công tác văn thư, nhân sự của Vụ.

Điều 6. — Mỗi phòng có một Trưởng phòng và một hoặc hai Phó phòng điều khiển.

Điều 7. — Các ông Giám đốc Vụ Tài vụ văn hóa xã hội, Vụ Tài vụ kiến thiết kinh tế, Chánh văn phòng và Trưởng phòng tổ chức và cán bộ Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà nội, ngày 17 tháng 5 năm 1957

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thư trưởng

TRINH VĂN BÌNH

BỘ THƯƠNG NGHIỆP

NGHỊ ĐỊNH số 224-BTN/ND ngày 1-7-1957
quy định giá bán lẻ các loại thuốc tây
thông dụng, áp dụng trên thị trường
toàn quốc.

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG NGHIỆP

Chiếu nghị định số 263-TTg ngày 19-4-1957 của Thủ tướng Chính phủ:

Chiếu quyết định số 253-Tg ngày 13-6-1957 của Thủ tướng Chính phủ quy định giá bán lẻ một số loại hàng thiết yếu ở thị trường Hà-nội;

Để tiện việc mua bán của nhân dân và kiểm soát giá cả.

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Nay quy định giá bán lẻ các loại thuốc tây thông dụng theo bảng phụ lục kèm.

Điều 2. — Giá này sẽ áp dụng thống nhất trên thị trường toàn quốc. Ai buôn bán thuốc tây đều không được bán quá giá quy định.

Điều 3. — Đối với các loại thuốc do mậu dịch quốc doanh phân phối, nhưng chưa ghi trong bảng phụ lục kèm, những người buôn bán thuốc tây không được bán quá giá bán lẻ của mậu dịch quốc doanh quy định.

Điều 4. — Các ông Chủ tịch Ủy ban Hành chính liên khu, tỉnh, thành phố, và ông Giám đốc Tổng công ty Bách hóa có trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà nội, ngày 1 tháng 7 năm 1957

K.T. Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp

Thư trưởng

ĐỖ MƯỜI

BẢNG GIÁ BÁN LẺ TÂN DƯỢC

(Kèm theo nghị định số 224 ngày 1-7-1957)

Số thứ tự	TÊN THUỐC	Liều lượng	Đơn vị	Giá bán lẻ	GHI CHÚ
I. — Thuốc cảm :					
1	Viên cảm Aspirine (Acide acétylsalicylique) nội, ngoại, kể cả các loại : — Acétysal — Acésal — Polopyrina — Algamon	0,50	Gói 10 viên	250đ.	
	Các thứ trên đựng trong ống thủy tinh	—	20 viên	600.	
2	Antipyrine	—	Gói 10 viên	300.	
3	Pyramidon nội, ngoại	0,30	5 viên	200.	
II — Thuốc trị sốt :					
1	Paludrine hay các loại : — Chloriguane — Proguanid — Chloroguanid — Bigumal	0,10	Gói 5 viên	200.	Riêng đối vùng miền núi cao giá là : 150đ.
2	Quinaerine hay các loại : — Atébrine — Mépacrine — Acrichine	0,10	Gói 5 viên	200.	
3	Plasmoquine hay các loại : — Plasmochin — Praéquine — Pamaquine	0,01	Gói 5 viên	250.	
4	Prémaline	0,10	—	250.	
5	Névaquine	—	—	250.	
6	Plasmocid hay các loại : — Rodoquine — Rodopraéquine		Gói 5 viên	250.	
7	Quinine sulfate hay Chlorhydrate nội, ngoại	0,25	—	200.	
8	Quinoforme Lacroix	0,25	Ống	300.	
	—	0,50	—	400.	
9	Quinaerine hay Atébrine tiêm	0,10	—	300.	
	—	0,30	—	600.	
III. — Thuốc Sulfamide kháng sinh, sát trùng :					
1	Sulfathiazol nội, ngoại	0,50	1 viên	60.	
	Sulfathiazol đựng trong ống	0,50	20 viên	1.300.	
2	Thiazomid	—	—	1.140.	
3	Sulfadiazine nội, ngoại	—	1 viên	150.	
	Sulfadiazine hay Adiazine đựng trong ống	—	Ống 20 viên	3.100.	
4	Déseptyl hay các loại : — Albucid — Prontosil — Rubiazol	—	1 viên	60.	

09667933

Số thứ tự	TÊN THUỐC	Liều lượng	Đơn vị	Giá bán lẻ	GHI CHÚ
5	Sulfamid	0,50	Hộp 20 viên	1.300d.	
6	Ultraseptyl		1 viên	120.	
	— dựng trong ống		Ống 24 viên	2.900.	
7	Dagénan UPR		1 viên	140.	
	— dựng trong ống		Ống 20 viên	3.000.	
IV. — Thuốc kháng sinh (antibiotique)					
1	Péniciline bột (cristallisé) và các loại như: Spécilline, Jénacilline, Supracillin	200.000UT	lọ	1.200.	
	—	300.000 —	—	1.600.	
	—	400.000 —	—	2.000.	
	—	500.000 —	—	2.400.	
2	Pénicilline procaine bột các loại các mã hiệu như: Bipénicilline, Tripénicilline	400.000UT	—	2.100.	
	—	500.000 —	—	2.500.	
	—	600.000 —	—	2.700.	
	—	1.500.000 —	—	4.000.	
3	Streptomycine	1gr	—	1.500.	
4	Dihydrostreptomycine	1gr	—	2.000.	
5	Auréomycine hay các loại: Biomycine, auréomykoin	0,250	1 viên	1.500.	
	—	0,125	—	900.	
	—	0,100	—	470.	
	—	0,050	—	300.	
6	Chloromycétine hay các loại: Chloramphénicol, Tifomycine, Lévomycine		—	750.	
7	Terramycine	0,25	lọ 16 viên	24.000.	
V. — Thuốc trị lao phổi:					
1	P.A.S. hay các loại: Bactylan, Wolfapus	0,30	1 viên	40.	
	—	0,50	—	55.	
2	Rimifon hay các loại: Nydrazid, I.N.H. Isotébézid, Hydrazid, Di yền tĩnh	0,05	—	35.	
	—	0,10	—	55.	
3	Gluconate calcium tiêm ngoại hay các loại các mã như: Calci-gluconatis hộp 5 ống 10% × 5cc		—	1.350.	
VI. — Thuốc trị kiết lỵ:					
1	Êmétine chlorhydrate ngoại	0,02	Ống	500.	
	—	0,03	—	600.	
	—	0,04	—	700.	
	—	0,06	—	900.	
2	Stovarsol hay các loại: — Asétarsol — Carbasol hay carbarsone Acétarsone	0,25	1 viên	100.	
3	Mixiod hay các loại: — Iodoquinoléine — Yatrine — Chiniofoni — An lý sinh	0,25	1 viên	60.	

Số thứ tự	TÊN THUỐC	Liều lượng	Đơn vị	Giá bán lẻ	GHI CHÚ
4	Sulfaguanidine hay ganidan ngoại — nội	0,50 —	1 viên —	50đ 45.	
VII. — Thuốc trị dạ dày và ruột:					
1	Histidimun chlorhydrate hay các loại: — Laristine injection — Histidini monohydrochloridi	5cc	ống	700.	
VIII. — Các loại thuốc bổ					
1	Vitamine B1 hay các loại các mã như: Bévitine ngoại —	0,025 —	ống Hộp 5 ống	350. 1.750.	
2	Vitamine B1 ngoại —	0,005 0,01	1 viên —	30. 50.	
3	Vitamine C hay các loại các mã hiệu: — Vitascorbol — Acidi-ascorbic ngoại —	0,10 —	Hộp 10 ống 1 ống lẻ	2.000. 200.	
4	Vitamine C ngoại — —	0,100 0,200 0,050	1 viên — —	50. 70. 35.	
5	Polyvitamine Lỗ		—	30.	
6	Vitamine complexe hay các loại: — Multivitamine — Hexavitamine		1 viên	60.	
7	Néoperhépar hay Pernaémyl 20 gamma — 60 —		1 ống —	1.000. 2.000.	
8	Vitamine B12 — 15 — — 30 —		— —	800. 1.500.	

Hà nội, ngày 1 tháng 7 năm 1957
K. T. Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp
Thứ trưởng
ĐỖ MƯỜI

BỘ GIAO THÔNG VÀ BƯU ĐIỆN

NGHỊ ĐỊNH số 162-NĐ ngày 2-7-1957 ấn định các loại vật phẩm, hàng hóa mà Bưu điện không nhận chuyển theo lối bưu phẩm và bưu kiện.

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VÀ BƯU ĐIỆN

Chiếu nghị định số 236-NĐ ngày 29-12-1954 quy định các loại bưu phẩm gửi trong nước;

Chiếu nghị định số 237-NĐ ngày 29-12-1954 quy định các loại bưu phẩm gửi đi Trung quốc và các nước đã đặt quan hệ bưu điện với Trung quốc;

Chiếu nghị định số 110-NĐ ngày 9-3-1955 quy định về bưu kiện:

Theo đề nghị của ông Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Bưu điện không nhận chuyển theo lối bưu phẩm và bưu kiện những loại vật phẩm, hàng hóa sau đây:

- Hàng quốc cấm, hàng chưa đóng thuế;
- Các chất bần thối, hôi thối;